

BÁO CÁO CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày /10/2020 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	18.095.000	15.577.728	86%	100%
I	Thu cân đối NSNN	18.095.000	11.535.290	64%	82%
1	Thu nội địa	13.645.000	9.839.000	72%	89%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động XNK	4.450.000	1.630.521	37%	57%
4	Thu viện trợ		65.769		97%
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.042.438		111%
B	TỔNG CHI NSDP	13.528.851	10.511.782	78%	100%
I	Chi cân đối NSDP	12.342.742	9.676.266	78%	99%
1	Chi đầu tư phát triển	2.822.265	2.838.974	101%	98%
2	Chi thường xuyên	9.264.414	6.585.197	71%	96%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	8.100	0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230			
5	Dự phòng ngân sách	246.733			
6	Chi tạm ứng		252.095		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.186.109	835.516	70%	
C	BỘI CHI/BỘI THU NS	6.300	12.875		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	23.200	12.875		

BÁO CÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày /10/2020 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	18.095.000	11.535.290	64%	82,2%
I	Thu nội địa	13.645.000	9.839.000	72%	88,6%
1	Thu từ khu vực DNNN	1.255.000	668.000	53%	82%
	<i>THU TỪ DNNN TRUNG ƯƠNG</i>	<i>1.130.000</i>	<i>588.000</i>	<i>52%</i>	<i>80%</i>
	<i>THU TỪ DNNN ĐỊA PHƯƠNG</i>	<i>125.000</i>	<i>80.000</i>	<i>64%</i>	<i>96%</i>
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	4.610.000	2.216.000	48%	72%
3	Thu từ khu vực kinh tế NQD	3.000.000	1.420.300	47%	69%
4	Thuế thu nhập cá nhân	920.000	708.000	77%	108%
5	Thuế bảo vệ môi trường	540.000	678.000	126%	172%
6	Lệ phí trước bạ	535.000	376.000	70%	90%
7	Thu phí, lệ phí	160.000	103.000	64%	88%
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.309.000	3.370.530	146%	104%
	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>0</i>			
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>29.000</i>	<i>25.500</i>	<i>88%</i>	<i>93%</i>
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>2.000.000</i>	<i>3.248.000</i>	<i>162%</i>	<i>107%</i>
	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>280.000</i>	<i>97.000</i>	<i>35%</i>	<i>58%</i>
	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN</i>		<i>30</i>		
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	43.000	36.670	85%	44%
10	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia của NN và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN	15.000	2.300	15%	15%
11	Thu từ hoạt động XSKT	38.000	30.700	81%	104%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	20.000	15.500	78%	89%
13	Thu khác ngân sách	200.000	214.000	107%	107%
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động XNK	4.450.000	1.630.521	37%	57%
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.325.000	1.084.414	33%	
2	Thuế xuất khẩu	8.000	7.489	94%	
3	Thuế nhập khẩu	600.000	144.674	24%	
4	Thuế TTĐB từ hàng hóa nhập khẩu	500.000	241.730	48%	
5	Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	17.000	142.778	840%	
6	Thuế khác	0	9.436		
IV	Thu viện trợ, huy động đóng góp	0	65.769		97%
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		4.042.438		100%
C	BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		1.078.255		137%
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	12.159.942	9.046.419	74%	
1	Từ các khoản thu phân chia	9.257.942	5.253.689	57%	
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.902.000	3.792.730	131%	

BÁO CÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số: /STC-QLNS ngày /10/2020 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	13.528.851	10.511.782	77,7%	100,4%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.342.742	9.676.266	78%	99%
I	Chi đầu tư phát triển	2.822.265	2.838.974	101%	98%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.754.765	2.806.891	102%	99%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	38.000	19.208	51%	86%
4	Chi từ nguồn vốn vay	6.300	0		
5	Chi trả nợ vốn vay	23.200	12.875	55%	40%
II	Chi thường xuyên	9.264.414	6.585.197	71%	96%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.898.811	2.802.546	72%	102%
2	Chi khoa học và công nghệ	44.420	28.950	65%	106%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.033.260	641.262	62%	83%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao	136.736	83.661	61%	79%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	68.475	56.243	82%	108%
6	Chi sự nghiệp môi trường và KTTC	462.461	291.933	63%	105%
7	Chi sự nghiệp kinh tế	821.511	340.334	41%	43%
8	Chi quản lý hành chính	1.825.058	1.419.661	78%	106%
9	Chi đảm bảo xã hội	733.558	708.620	97%	141%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.100	0		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.230	0		
V	Dự phòng ngân sách	246.733	0		
VI	Chi tạm ứng	0	252.095		
VII	Chi nguồn CCTL				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	1.186.109	835.516	70%	128%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	422.610	263.272	62%	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	529.200	308.475	58%	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách KP thường xuyên	234.299	263.769	113%	